

Số: 01 /BB-NY

Thạch Xuân, ngày 04 tháng 01 năm 2026

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026

I. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM NIÊM YẾT:

1. Thời gian: 8 giờ 00 , ngày 04 tháng 01 năm 2026
2. Địa điểm: Tai trụ sở UBND xã Thạch Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh.
3. Thành phần thực hiện niêm yết:
 - Ông: Trần Quang Đông, Chức vụ: Chủ tịch UBND xã
 - Ông: Lê Minh Sơn, Trưởng phòng Kinh tế Hạ Tầng
 - Bà: Nguyễn Thị Thanh Hảo, chuyên viên Phòng Kinh tế kiêm thư ký

II. NỘI DUNG TIẾN HÀNH NIÊM YẾT:

1. Niêm yết công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 của xã Thạch Xuân.

2. Thời gian niêm yết công khai: 30 ngày, kể từ ngày 04/01/2026 đến ngày 04/02/2026.

3. Tham gia việc thực hiện và chứng kiến việc niêm yết công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026, gồm các ông có tên nêu tại mục I.3 ở trên.

Biên bản này kết thúc vào hồi 8 giờ 00 phút ngày 04/01/2026 được đọc thông qua cho các thành viên nhất trí ký tên.

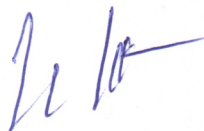
Biên bản được lập thành 02 bản, 01 bản niêm yết tại bảng niêm yết trụ sở UBND xã và 01 bản lưu tại phòng Kinh tế.

CHỦ TỊCH UBND XÃ Trưởng phòng Kinh tế

Người ghi biên bản



Trần Quang Đông



Lê Minh Sơn



Nguyễn Thị Thanh Hảo

Số: 04 /QĐ-UBND

Thạch Xuân, ngày 04 tháng 01 năm 2026

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;
Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Thạch Xuân về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2026;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026
(Chi tiết có các phụ lục và biểu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

- Như Điều 2;
- Sở Tài chính (b/c);
- Các đơn vị dự toán;
- KBNN Khu vực XII;
- Lưu: VT, KT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Quang Đông

BIỂU SỐ 01: DỰ TOÁN GIAO THU NGÂN SÁCH NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN
(Kèm theo Quyết định số: *151* /QĐ-UBND ngày 04 /01 /2026 của UBND xã Thạch Xuân)

Đơn vị tính: *Ngàn đồng*

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao		Dự toán trình HĐND xã		Ghi chú
		NSNN	NS xã hưởng	NSNN	NS xã hưởng	
TỔNG CỘNG		138.580.000	131.532.500	171.745.000	151.675.000	
I	Thu NSNN trên địa bàn	15.010.000	7.962.500	48.175.000	28.105.000	
1	Thu từ hoa lợi, đất công ích	30.000	30.000	30.000	30.000	
2	Thu phí, lệ phí. Trong đó:	150.000	150.000	150.000	150.000	
3	Tiền sử dụng đất	7.000.000	3.740.000	40.000.000	23.800.000	
4	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	500.000	212.500	500.000	212.500	
5	Lệ phí trước bạ	3.300.000	1.650.000	3.465.000	1.732.500	
	Trước bạ nhà đất	35.000	17.500	200.000	100.000	
	Trước bạ xe máy	3.265.000	1.632.500	3.265.000	1.632.500	
6	Thuế phi nông nghiệp	250.000	250.000	250.000	250.000	
7	Thu khác ngân sách	80.000	80.000	80.000	80.000	
8	Thuế ngoài quốc doanh	700.000	350.000	700.000	350.000	
-	GTGT DN - HTX	500.000	250.000	500.000	250.000	
-	GTGT hộ cá thể	200.000	100.000	200.000	100.000	
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	200.000	100.000	200.000	100.000	
10	Thuế thu nhập cá nhân	2.800.000	1.400.000	2.800.000	1.400.000	
II	Thu chuyển nguồn năm trước					
III	Thu kết dư ngân sách					
IV	Thu bổ sung từ NS cấp trên	123.570.000	123.570.000	123.570.000	123.570.000	
1	Thu bổ sung cân đối	101.504.000	101.504.000	101.504.000	101.504.000	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	22.066.000	22.066.000	22.066.000	22.066.000	
V	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật					
VI	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)					
VII	Kết dư ngân sách					

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

BIỂU SỐ 02: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2026
(Kèm theo Quyết định số: 04 /QĐ-UBND ngày 04 / 01/2026 của UBND xã Thạch Xuân)

Đơn vị tính: Ngân đồng

TT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán trình HĐND xã	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II+III+IV+V)	131.532.500	151.675.000	
I	Chi đầu tư phát triển	3.740.000	23.800.000	
1	Kinh phí tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	187.000	1.190.000	
2	Chi đầu tư phát triển	3.553.000	22.610.000	
II	Chi thường xuyên	123.209.225	123.291.725	
1	Chi quốc phòng	1.541.000	1.521.000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng theo định mức	200.000	180.000	
-	Chế độ dân quân tự vệ theo Luật DQTV, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP	1.341.000	1.341.000	
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	370.000	333.000	
3	Chi sự nghiệp Giáo dục	65.076.855	65.076.855	
-	Dự toán tiền lương, quỹ thưởng và chi hoạt động	46.464.000	46.464.000	
-	Hợp đồng 3604/QĐ-UBND của UBND tỉnh	159.775	159.775	
-	Hợp đồng giáo viên theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	103.000	103.000	
-	Dự phòng biến động tiền lương; nâng lương định kỳ, trước hạn trong năm, tăng buổi, phụ cấp thể dục, Chi chung sự nghiệp giáo dục...	960.000	960.000	
-	Chính sách học sinh theo NĐ 238/NĐ-CP; NĐ105, Thông tư 42	1.013.000	1.013.000	
-	Chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên TDTT theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của TTCP	103.000	103.000	
-	Hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh	28.080	28.080	
-	Hỗ trợ phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật	330.000	330.000	
-	Chi hỗ trợ mua phần mềm	66.000	66.000	
-	Chi sự nghiệp giáo dục (Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất)	15.850.000	15.850.000	
4	Chi sự nghiệp y tế (BHYT cho các đối tượng)	2.592.000	2.592.000	
-	Bảo hiểm y tế cho NCC	468.000	468.000	
-	BHYT cho các đối tượng BTXH, HTXH, CCB, người nghèo	2.124.000	2.124.000	
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	150.000	150.000	
-	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	150.000	150.000	
6	Chi sự nghiệp văn hóa thể thao, thông tin, du lịch, tuyên truyền	440.000	396.000	
-	Chi sự nghiệp văn hóa thể thao, thông tin, du lịch, tuyên truyền	350.000	315.000	
-	Chi kinh phí phục vụ hoạt động phát thanh	90.000	81.000	
7	Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường	1.000.000	900.000	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	7.708.000	7.702.000	
-	Cấp bù thủy lợi phí	664.000	664.000	
-	Chính sách đất trồng lúa	1.727.000	1.727.000	
-	Quỹ tiền lương, tiền thưởng và hoạt động Trung tâm DVTH cấp xã	381.000	375.000	
-	Bổ sung kinh phí tiền lương và hoạt động biên chế thiếu so với kế hoạch TTDVTH	116.000	116.000	
-	Kinh phí bảo trì đường bộ	680.000	680.000	
-	Kinh phí củng cố, hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới (Tăng cường CSVC)	3.000.000	3.000.000	
-	Chi sự nghiệp giao thông, xây dựng, thương mại (Bao gồm tiền điện chiếu sáng công cộng: 150 triệu)	450.000	450.000	
-	Chi sự nghiệp Nông nghiệp, NTM, chăn nuôi; xây dựng phát triển các mô hình	500.000	500.000	
-	Chi công tác thống kê điều tra	50.000	50.000	
-	Chi công tác thẩm định giá đất	40.000	40.000	
-	Chi công tác định giá tổ tụng tố tụng	20.000	20.000	
-	Công tác phục vụ công tác thu ngân sách	40.000	40.000	
-	Chi công tác giảm nghèo	40.000	40.000	
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	19.986.370	21.031.324	
9.1	HĐND và UBND xã	10.453.334	11.009.013	
a	Hội đồng nhân dân	644.352	820.352	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	404.352	404.352	
-	Kinh phí hoạt động bao gồm, các ban HĐND; phụ cấp kiêm nhiệm kinh phí các kỳ họp của HĐND, phiên họp của Thường trực HĐND	240.000	216.000	
-	Kinh phí Bầu cử HĐND xã		150.000	
-	Chi khác		50.000	

TT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán trình HĐND xã	Ghi chú
b	Văn phòng HĐND và UBND	9.808.982	10.188.661	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương	4.991.119	4.991.119	
-	Chi hoạt động theo định mức	1.028.974	926.077	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	321.011	321.011	
-	Phụ cấp thôn đội trưởng	308.880	308.880	
-	Phụ cấp thôn trưởng	1.128.816	1.128.816	
-	Phụ cấp y tế thôn	193.752	185.328	
-	Chế độ phụ cấp và BH cán bộ không chuyên trách xã	147.841	147.841	
-	Chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 05/09/2014; Nghị định số 179/2025	62.808	62.808	
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho thành viên Tổ bảo vệ ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết 129/2024/NQ-HĐND	926.640	926.640	
-	Hỗ trợ Tổ chuyển đổi số cộng đồng theo Nghị quyết số 119/2023/NQ-HĐND	158.400	158.400	
-	Hợp đồng 3604/QĐ-UBND của UBND tỉnh	93.506	93.506	
-	Hợp đồng 111/ NĐ-CP	135.235	135.235	
-	Chi công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại	40.000	50.000	
-	Chi phần mềm Misa	22.000	22.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên phòng Kinh tế	40.000	50.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên phòng Văn hóa	40.000	50.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên văn phòng UBND	40.000	50.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên Trung tâm HCC	30.000	40.000	
-	Hợp đồng bưu tá, bảo vệ, tập vụ, thủ quỹ		216.000	
-	Hỗ trợ kinh phí các đoàn công tác		25.000	
-	Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô	100.000	100.000	
-	Chi quản lý nhà nước khác		200.000	
9.2	Văn phòng Đảng ủy	5.784.190	6.012.619	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương	2.560.620	2.560.620	
-	Chi hoạt động theo định mức	525.714	473.143	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	149.666	149.666	
-	Phần mềm misa	11.000	11.000	
-	Chi hoạt động của Tổ chức Cơ sở Đảng Quyết định số 99/QĐ-TW ngày 30/5/2012 của BCHTW Đảng	85.000	76.500	
-	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên	176.904	176.904	
-	Kinh phí hoạt động cấp ủy theo Quy định số 44-QĐ/TU	95.000	85.500	
-	Phụ cấp cán bộ Ủy ban Kiểm tra cấp xã theo Kết luận số 18/KL-TU ngày 24/9/2015 của Tỉnh ủy	28.080	28.080	
-	Chế độ phụ cấp và BH cán bộ không chuyên trách xã	52.566	52.566	
-	Phụ cấp bí thư chi bộ	1.128.816	1.128.816	
-	Kinh phí tặng thưởng kèm Huy hiệu Đảng (Bao gồm cả khung, giấy khen)	301.000	301.000	
-	Phụ cấp cán bộ Người trực tiếp tham gia công tác Đảng tại thôn (HS 0,4*21*2,340 +0,5*2340*12 thôn)	249.912	249.912	
-	Hoạt động của Ban công tác 35	249.912	249.912	
-	Chi hoạt động thường xuyên Ban xây dựng Đảng	85.000	76.500	
-	Chi hoạt động thường xuyên Ủy ban kiểm tra (Bao gồm hoạt động kiểm tra giám sát)	85.000	76.500	
-	Kinh phí khám sức khỏe cán bộ, công chức do BTV quản lý		30.000	
-	Kinh phí hỗ trợ các đoàn công tác của BTV đảng ủy chỉ đạo cơ sở		10.000	
-	Hợp đồng bảo vệ, tập vụ, văn thư		126.000	
-	Chi khác của công tác đảng		150.000	
9.3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội	3.602.495	3.659.692	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng theo quỹ lương	775.605	775.605	
-	Chi hoạt động theo định mức	164.026	147.623	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	49.533	49.533	
-	Phần mềm misa	10.000	10.000	
-	Chế độ phụ cấp và BH cán bộ không chuyên trách xã	396.827	396.827	
-	Phụ cấp trưởng tiểu ban công tác mặt trận	564.408	564.408	
-	Phụ cấp những người trực tiếp làm công tác đoàn thể	1.193.400	1.193.400	

TT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán trình HĐND xã	Ghi chú
-	KP hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	10.000	10.000	
-	Kinh phí cụm dân cư	110.000	110.000	
-	KP hỗ trợ UBMTTQ theo TT121	25.000	33.600	
-	Hỗ trợ đoàn công tác của BTV chỉ đạo cơ sở		5.000	
-	Hoạt động của Đoàn thanh niên (Bao gồm công tác Đội)	40.000	50.000	
-	Hoạt động của PN	40.000	50.000	
-	Hoạt động của ND	40.000	50.000	
-	Hoạt động của CCB	40.000	50.000	
-	Hoạt động MTTQ	70.000	70.000	
-	Hoạt động hội cao tuổi	15.000	20.000	
-	Phụ cấp hội đặc thù	33.696	33.696	
-	Hoạt động các tổ chức chính trị - XH khác (4 tổ chức x 10 triệu)	25.000	40.000	
9.4	Chi công tác thi đua khen thưởng	146.351	200.000	
10	Chi Bảo đảm xã hội	21.939.000	21.912.378	
-	Chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định (bao gồm cả BHYT)	968.000	916.378	
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	158.000	158.000	
-	Kinh phí trợ giúp xã hội theo Nghị định 76	7.739.000	7.739.000	
-	Mai táng phí cho các đối tượng CCB theo QĐ TTCP	1.100.000	1.100.000	
-	Kinh phí chúc thọ mừng thọ	111.000	111.000	
-	Quà đối tượng còn sống, quà thấp hương Tết nguyên đán và 27/7 (Đối tượng được Tỉnh tặng quà)	161.000	161.000	
-	Quà tặng tết cổ truyền hàng năm theo đề xuất SYT	20.000	20.000	
-	Chính sách thực hiện ưu đãi người có công với CM	11.452.000	11.452.000	
-	Sửa chữa đài tưởng niệm liệt sỹ		48.000	
-	Chi đảm bảo sự nghiệp xã hội	230.000	207.000	
11	Bổ sung kinh phí tiền lương và hoạt động biên chế thiếu so với kế hoạch, ...	1.470.000	1.470.000	
12	Chi khác	936.000	207.168	
III	Dự phòng ngân sách	2.127.000	2.127.000	
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.399.475	1.399.475	
V	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên	1.056.800	1.056.800	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Vốn bố trí năm 2026	Trong đó:		
				Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	Nguồn khác
	TỔNG CỘNG	104.163.236	62.500.000	23.800.000	20.850.000	21.850.000
A	Trả nợ XDCB			500.000	3.500.000	
B	Gia hạn bố trí vốn các công trình chuyển tiếp	22.423.236	8.470.000	5.470.000	3.000.000	
1	Sửa chữa, lát gạch nền nhà âm nhạc và hội trường - trường mầm non Thạch Xuân	600.000	80.000	80.000		
2	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện; lát nền dãy phòng học 2 tầng 8 phòng - trường THCS Thạch Xuân	700.000	80.000	80.000		
3	Dựng hệ thống sân chơi, bãi tập; Nâng cấp, sửa chữa Nhà đa năng trường tiểu học Thạch Xuân	500.000	80.000	80.000		
4	Xây dựng sân cỏ nhân tạo trường THCS Hương Điền - Nam Hương	1.300.000	600.000	600.000		
5	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thiết yếu tại trụ sở làm việc Đảng ủy, UBND - HĐND xã Thạch Xuân	1.950.000	900.000	900.000		
6	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng trục đường chính vào vực trụ sở HĐND - UBND xã	498.468	80.000	80.000		
7	Xây mới cầu dân sinh ông chất Tá (nối thôn Hưng Hòa đến thôn Tân Lộc)	4.200.000	2.000.000	2.000.000		
8	Nâng cấp đường vào nghĩa trang thôn Trung Long - xã Thạch Xuân	884.768	350.000	350.000		
9	Kênh mương thoát nước nội đồng Đông Sơn	700.000	200.000	200.000		

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Vốn bố trí năm 2026	Trong đó:		
				Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	Nguồn khác
10	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương nội đồng Tân Thanh (xứ đồng Cửa Ai)	500.000	200.000	200.000		
11	Hệ thống mương tiêu thoát nước khu dân cư vùng đồng Mưa - Tân Đông	1.200.000	350.000	350.000		
12	Nâng cấp đường giao thông trước nhà văn hóa và rãnh thoát nước khuôn viên nhà văn hóa thôn Nam Lĩnh	890.000	450.000	450.000		
13	Nâng cấp tuyến đường DH-106 (Phù Tân Xuân)	8.000.000	3.000.000	0	3.000.000	
14	Xây mới cống tiêu nước đồng bầu (đường 17 vào CT Việt Hà)	500.000	100.000	100.000		
C	Khởi công mới	78.350.000	50.640.000	14.440.000	14.350.000	21.850.000
1	Xây mới nhà hiệu bộ, mái che, hàng rào, nhà để xe, sân và các hạng mục phụ trợ, trường THCS Thạch Xuân	8.000.000	5.000.000	-	5.000.000	
2	Xây mới dây nhà học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Hương Điền - Nam Hương	9.000.000	5.000.000	-	5.000.000	
3	Xây dựng nhà học 02 tầng 10 phòng học trường Tiểu học Nam Điền Cơ sở 1	10.000.000	7.000.000	-		7.000.000
4	Cải tạo, sửa chữa hàng rào, mái che, sân và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nam Điền cơ sở 1	1.600.000	1.600.000	-	800.000	800.000
5	Sửa chữa nâng cấp Nhà làm việc Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	900.000	600.000	600.000		
6	Xây dựng nhà 02 tầng 6 phòng học trường Mầm non Nam Điền cơ sở 1	8.000.000	5.000.000	-		5.000.000
7	Cải tạo, sửa chữa các nhà học, khu vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Nam Điền cơ sở 1	1.500.000	1.500.000	-	750.000	750.000
8	Di dời trạm điện thôn Nam Lĩnh	800.000	500.000	500.000		
9	Nâng cấp đường giao thông, xây dựng cầu tuyến đường trải ông Bình thôn Tân Sơn	850.000	500.000	500.000		
10	Mở rộng nhà ăn, bếp ăn bán trú, hàng rào, vỉa hè và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Thạch Xuân	1.900.000	800.000	800.000	-	

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Vốn bố trí năm 2026	Trong đó:		
				Ngân sách xã	Ngân sách tỉnh	Nguồn khác
11	Cải tạo, sửa chữa sân trường, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Thạch Xuân	2.600.000	2.600.000	-	1.300.000	1.300.000
12	Xây dựng bếp ăn bán trú, mái che và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Thạch Xuân	1.900.000	1.500.000	-	1.500.000	
13	Sửa chữa, nâng cấp chợ Bia thôn Tân Thanh	700.000	340.000	340.000		
	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc, hàng rào và các công trình phụ trợ trụ sở Đảng ủy, MTTQ xã	1.600.000	700.000	700.000		
14	Nâng cấp tuyến đường ĐH-106 (Phú Tân Xuân) Giai đoạn 2	9.000.000	7.000.000	-		7.000.000
15	Kinh phí hỗ trợ xi măng làm đường GTNT, GTND, KMBT, Rãnh thoát nước; hỗ trợ kinh phí cacboncor và hoàn thiện các tiêu chí NTM	10.000.000	8.000.000	8.000.000		
16	Đầu tư hạ tầng các khu quy hoạch cấp đất, đấu giá đất ở (Tùng Sơn, Đồng Sơn và một số khu quy hoạch khác)	10.000.000	3.000.000	3.000.000		
D	Chi 10% dự toán thu tiền đất phục vụ công tác quy hoạch	2.200.000	2.200.000	2.200.000		
E	Kinh phí tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	1.190.000	1.190.000	1.190.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ



BIỂU SỐ 04: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: *04* /QĐ-UBND ngày 04/01/2026 của UBND xã Thạch Xuân)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	138.060.925	151.675.000	13.614.075	10%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	19.550.308	28.105.000	8.554.692	44%
-	Thu NSDP hưởng 100%	193.875	510.000	316.125	163%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	19.356.433	27.595.000	8.238.567	43%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	111.493.993	123.570.000	12.076.007	11%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	75.620.920	101.504.000	25.883.080	34%
2	Thu bổ sung mục tiêu	35.873.073	22.066.000	- 13.807.073	
III	Thu từ huy động đóng góp	305.000		305.000	
IV	Thu kết dư	203.351		203.351	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	6.508.273	-	- 6.508.273	
B	TỔNG CHI NSDP	138.060.925	151.675.000	13.614.075	10%
I	Tổng chi cân đối NSDP	116.837.677	151.675.000	34.837.323	30%
1	Chi đầu tư phát triển	23.412.277	23.800.000	387.723	2%
2	Chi thường xuyên	91.723.585	123.291.725	31.568.140	34%
3	Dự phòng ngân sách	413.800	2.127.000	1.713.200	414%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.288.015	1.399.475	111.460	9%
5	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên		1.056.800		
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn	4.678.752			
IV	Chi nguồn kết dư	203.351			
VI	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	16.341.145			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	-			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	-			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	-			

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ



PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Đơn vị	Tổng quỹ lương	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP	Kinh phí hoạt động thường xuyên	Phụ cấp thể dục	Tiền ăn trưa trẻ từ 3 đến 5 tuổi	Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ- CP	Hỗ trợ HS khuyết tật theo TLT số 42	Giáo viên dạy trẻ khuyết tật	Hợp đồng giáo viên theo QĐ 3604/QĐ- UBND	Hợp đồng giáo viên theo ND 111/2022/ ND-CP	KP hỗ trợ phần mềm	Hỗ trợ CSVIC khác	Kinh phí giao dự toán	Trừ 40% học phí	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tổng kinh phí giao cho đơn vị
I	KHOÍ MẮM NON	9.407.785	502.716	1.405.273	-	198.000	306.900	-	-	-	-	22.000	-	11.842.674	122.760	140.527	11.579.387
1	Mầm non Nam Điền	4.940.286	262.520	738.000	-	90.800	171.900	-	-	-	-	11.000	-	6.214.506	68.760	73.800	6.071.946
2	MN Thạch Xuân	4.467.499	240.196	667.273	-	107.200	135.000	-	-	-	-	11.000	-	5.628.168	54.000	66.727	5.507.441
II	KHOÍ TIỂU HỌC	13.500.059	689.701	2.016.447	40.360	-	-	-	98.150	-	103.000	22.000	-	16.469.717	-	201.645	16.268.072
1	TH Nam Điền	7.978.969	402.695	1.191.807	16.650	-	-	-	61.330	-	-	11.000	-	9.662.451	-	119.181	9.543.270
2	TH Thạch Xuân	5.521.090	287.006	824.640	23.710	-	-	-	36.820	-	103.000	11.000	-	6.807.266	-	82.464	6.724.802
III	KHOÍ THCS	15.767.476	819.543	2.355.000	62.640	-	457.100	51.000	231.850	159.775	-	22.000	200.000	20.126.384	182.840	235.500	19.708.044
1	THCS Hương Điền- Nam Hương	10.797.597	556.630	1.613.000	36.320	-	319.400	34.000	161.990	159.775	-	11.000	200.000	13.889.712	127.760	161.300	13.600.652
2	THCS Thạch Xuân	4.969.879	262.913	742.000	26.320	-	137.700	17.000	69.860	-	-	11.000	-	6.236.672	55.080	74.200	6.107.392
A	TỔNG PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC	38.675.320	2.011.960	5.776.720	103.000	198.000	764.000	51.000	330.000	159.775	103.000	66.000	200.000	48.438.775	305.600	577.672	47.555.503
B	CÁC NỘI DUNG KHÁC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.638.080	-	-	16.638.080
1	Dự phòng bổ sung biên chế, nâng lương trước hạn, thường xuyên, và hoạt động chung SNGD													960.000			960.000
2	Hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng													28.080			28.080
3	Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất													15.650.000			15.650.000
	Tổng cộng A +B	38.675.320	2.011.960	5.776.720	103.000	198.000	764.000	51.000	330.000	159.775	103.000	66.000	200.000	65.076.855	305.600	577.672	64.193.583

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ